

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 16006
	Giờ..... Ngày 6 tháng 5 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2011



Nơi nhận :



ISO 9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

ĐT : 056.3522166

Fax : 056.3522316

E-mail : ctyxaydung47@dng.vnn.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31-03-2011

TT	TÀI SẢN	Mã số	Số liệu tại ngày 31/03/2011	Số liệu tại ngày 01/01/2011
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	915.172.178.590	835.864.982.997
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	113.693.665.651	31.278.299.280
1	Tiền	111	33.693.665.651	31.278.299.280
2	Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	609.239.063.954	656.134.018.264
1	Phải thu khách hàng	131	526.621.979.745	607.803.773.913
2	Trả trước cho người bán	132	65.715.052.266	41.594.033.358
3	Các khoản phải thu khác	138	16.902.031.943	6.736.210.993
IV	Hàng tồn kho	140	170.164.832.763	144.619.339.145
1	Hàng tồn kho	141	170.164.832.763	144.619.339.145
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	22.074.616.222	3.833.326.308
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	68.662.436	193.168.550
2	Tài sản ngắn hạn khác	158	22.005.953.786	3.640.157.758
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	394.432.938.473	398.669.810.003
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		
II	Tài sản cố định	220	379.308.246.473	383.415.706.345
1	Tài sản cố định hữu hình	221	366.814.965.566	371.848.740.801
	- Nguyên giá	222	596.201.137.175	582.712.247.410
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(229.386.171.609)	(210.863.506.609)
2	Tài sản cố định vô hình	224	304.932.130	352.177.130
	- Nguyên giá	225	669.682.273	669.682.273
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(364.750.143)	(317.505.143)
3	Tài sản cố định thuê tài chính	227		
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12.188.348.777	11.214.788.414
III	Bất động sản đầu tư	240		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13.680.000.000	13.680.000.000
1	Đầu tư vào Công ty con	251		
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	13.680.000.000	13.680.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		
V	Tài sản dài hạn khác	260	1.444.692.000	1.574.103.658
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	200.000.000	329.411.658
2	Tài sản dài hạn khác	268	1.244.692.000	1.244.692.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.309.605.117.063	1.234.534.793.000

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Số liệu tại ngày 31/03/2011	Số liệu tại ngày 01/01/2011
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.155.136.390.076	1.086.682.953.806
I	Nợ ngắn hạn	310	816.888.153.756	777.454.459.569
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	522.128.618.064	475.388.315.801
2	Phải trả người bán	312	196.017.518.012	183.167.293.437
3	Người mua trả tiền trước	313	14.702.143.847	24.683.998.974
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10.901.061.883	20.548.844.720
5	Phải trả công nhân viên	315	51.987.517.473	37.988.791.503
6	Chi phí phải trả	316	9.091.883.971	22.939.914.674
7	Các khoản phải trả phải nộp khác	318	11.350.681.476	11.921.171.430
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	708.729.030	816.129.030
II	Nợ dài hạn	330	338.248.236.320	309.228.494.237
1	Vay và nợ dài hạn	334	334.235.505.552	305.522.132.854
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	4.012.730.768	3.706.361.383
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	152.499.809.725	145.944.309.067
I	Vốn chủ sở hữu	410	152.499.809.725	145.944.309.067
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	10.449.146.977	10.449.146.977
4	Quỹ đầu tư phát triển	417	12.022.441.693	12.022.441.693
5	Quỹ dự phòng tài chính	418	3.952.793.773	3.952.793.773
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	52.276.624	52.276.624
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.555.500.658	16.000.000.000
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	1.968.917.262	1.907.530.127
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.309.605.117.063	1.234.534.793.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu tại ngày 31/03/2011	Số liệu tại ngày 01/01/2011
1	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	002		
	TSCĐ không dùng trả lại NN			
	Vật tư không dùng trả lại NN			
2	Nợ khó đòi đã xử lý	004		
	Công ty xây dựng thủy lợi 1			
3	Ngoại tệ các loại(USD)	005	16.219,02	13.954,78

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Anh

Nguyễn Lương Am





**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B02a – DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	361.879.904.528	319.177.923.252	361.879.904.528	319.177.923.252
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	20.087.413	6.692.308	20.087.413	6.692.308
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	361.859.817.115	319.171.230.944	361.859.817.115	319.171.230.944
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	317.262.292.111	292.291.968.852	317.262.292.111	292.291.968.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.597.525.004	26.879.262.092	44.597.525.004	26.879.262.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.917.625.322	268.013.796	1.917.625.322	268.013.796
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	26.512.483.989	14.234.982.383	26.512.483.989	14.234.982.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.512.483.989	14.234.982.383	26.512.483.989	14.234.982.383
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.231.971.177	6.041.349.375	11.231.971.177	6.041.349.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.770.695.160	6.870.944.130	8.770.695.160	6.870.944.130
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.770.695.160	6.870.944.130	8.770.695.160	6.870.944.130
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.148.295.563	1.687.235.717	2.148.295.563	1.687.235.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.622.399.597	5.183.708.413	6.622.399.597	5.183.708.413
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		61.387.135	42.185.475	61.387.135	42.185.475
19. Lợi ích của Công ty mẹ	62		6.561.012.462	5.141.522.938	6.561.012.462	5.141.522.938
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		820	1.293	820	1.293

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2011

Chỉ tiêu	MS	Số liệu tại ngày 31/03/2011	Số liệu tại ngày 31/03/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	457.262.619.045	272.863.044.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	352.528.812.379	301.167.648.456
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	58.964.036.850	32.894.304.094
4. Tiền chi trả lãi vay	4	26.512.483.959	14.259.985.394
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	5.988.801.163	1.710.150.965
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	144.452.285	884.433.517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	72.000.000	756.149.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.340.936.979	(77.040.760.039)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	8.293.624.543	28.648.740.186
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.914.378.974	266.921.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.379.245.569)	(28.381.818.413)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	294.998.395.361	271.503.773.478
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	219.544.720.400	219.448.491.450
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	75.453.674.961	52.055.282.028
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	82.415.366.371	(53.367.296.424)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.278.299.280	75.727.120.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	113.693.665.651	22.359.823.880

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lương Đăng Hào


Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. (Hoạt động phải đảm bảo các điều kiện và Giấy phép KD theo quy định)

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất :

Công ty CP du lịch Hàm Hô

Địa chỉ : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	73,83%	73,83%
Quyền biểu quyết	73,83%	73,83%
Vốn Công ty con	7.219.000.000	7.219.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	5.330.000.000	5.330.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	1.889.000.000	1.889.000.000

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con : Các Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh và các Công ty liên kết : Công ty liên doanh là các công ty mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát với bên liên doanh khác. Các công ty liên kết là các công ty chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty mẹ nhưng không chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Các báo cáo tài chính hợp nhất ghi nhận lợi ích của Công ty mẹ trên lỗ hoặc lãi của công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu, kể từ ngày chuyển quyền đồng kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể bắt đầu đến khi kết thúc.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất : Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất . Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và công ty liên doanh được loại trừ ở mức lợi ích của Công ty mẹ trong công ty đó . Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lợi nhuận chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản .

Nguyên tắc, trình tự và phương pháp hợp nhất

Nguyên tắc

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát, trừ các trường hợp : quyền kiểm soát Công ty mẹ chỉ là tạm thời hoạt động công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty mẹ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt .

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá theo chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và quy định các chuẩn mực kế toán khác .

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong tập đoàn .

Trình tự và phương pháp hợp nhất

Cộng hợp các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn .

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của từng công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có) .

Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có)

Tách và trình bày lợi ích cổ đông thiểu số thành chỉ tiêu riêng biệt .

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn .

Lập các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất .

Lập báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ .

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở các báo cáo riêng của Công ty mẹ và các công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất :

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ

Vốn đầu tư của Công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con .

Lợi ích cổ đông thiểu số cũng như lợi thế thương mại và lợi thế thương mại âm (nếu có)

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu ...

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	7.040.446.985	3.955.553.717
Công ty cổ phần xây dựng 47	6.946.763.367	3.931.075.408
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	93.683.618	24.478.309
- Tiền gửi ngân hàng	26.653.218.666	27.322.745.563
Tiền Việt nam	26.335.110.038	27.050.538.908
Công ty cổ phần xây dựng 47	25.701.608.135	26.820.072.810
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	24.805.793.931	17.401.738.381
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	893.864.204	86.779.429
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	9.331.555.000
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	633.501.903	230.466.098
Ngoại tệ (USD)	318.108.628	272.206.655
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	318.108.628	272.206.655
Tổng cộng	33.693.665.651	31.278.299.280
2. Các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	80.000.000.000	
Tổng cộng	80.000.000.000	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	16.902.031.943	6.736.210.993
Công ty cổ phần xây dựng 47	15.827.617.189	5.661.596.239
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	1.074.414.754	1.074.614.754
Tổng cộng	16.902.031.943	6.736.210.993

4. Tài sản ngắn hạn khác :

Chi phí trả trước ngắn hạn

Công ty cổ phần xây dựng 47
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ

Cuối kỳ

68.662.436
68.662.436

Đầu năm

193.168.550
151.346.431
41.822.119

Tạm ứng

Công ty cổ phần xây dựng 47
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ

22.005.953.786
21.864.192.366
141.761.420

3.637.467.135
3.485.805.715
151.661.420

Tổng cộng

22.074.616.222

3.833.326.308

5. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Hàng hóa

Cuối kỳ

76.290.423.588
916.574.066
92.657.314.598
300.520.511

Đầu năm

66.689.418.680
868.934.360
76.738.000.140
322.985.965

Cộng giá gốc hàng tồn kho

170.164.832.763

144.619.339.145

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu</u>						
Số dư đầu năm	59.934.161.058	367.357.786.578	141.008.329.323	11.475.520.599	2.936.449.852	582.712.247.410
Mua trong quý		11.984.255.154	1.363.636.364	140.998.247		13.488.889.765
ĐTXDCB hoàn thành						0
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối quý	59.934.161.058	379.342.041.732	142.371.965.687	11.616.518.846	2.936.449.852	596.201.137.175
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	11.867.044.356	143.897.028.241	48.987.156.263	5.802.099.749	310.178.000	210.863.506.609
Khấu hao trong kỳ	625.375.000	11.902.289.000	5.380.792.000	532.299.000	81.910.000	18.522.665.000
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	12.492.419.356	155.799.317.241	54.367.948.263	6.334.398.749	392.088.000	229.386.171.609
<u>GTCL của TSCĐ HH</u>						
Tại ngày đầu năm	48.067.116.702	223.460.758.337	92.021.173.060	5.673.420.850	2.626.271.852	371.848.740.801
Tại ngày cuối kỳ	47.441.741.702	223.542.724.491	88.004.017.424	5.282.120.097	2.544.361.852	366.814.965.566

* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Mua sắm TSCĐ
Xây dựng cơ bản

Cuối kỳ

12.188.348.777
10.683.131.229
1.205.690.331
299.527.217
12.188.348.777

Đầu năm

11.214.788.414
10.336.097.363
676.258.211
202.432.840
11.214.788.414

Khách sạn Hải Âu
Nhà 71 Biên Cương
Cty CP du lịch Hàm Hồ
Cộng

8. Phải trả người bán và người mua trả trước :**Phải trả người bán ngắn hạn :**

Công ty cổ phần xây dựng 47
 Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô
 Người mua trả tiền trước

Tổng cộng**Cuối kỳ**

196.017.518.012
 195.839.547.395
 177.970.617
 14.702.143.847
 210.719.661.859

Đầu năm

183.167.293.437
 182.994.997.980
 172.295.457
 24.683.998.974
 207.851.292.411

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

- Thuế GTGT
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ**

8.776.625.891
 9.406.994
 2.146.402.625

Đầu năm

14.591.277.137
 5.257.344
 5.988.801.166

(37.166.827)

(37.166.827)

5.793.200

675.900

10.901.061.883

20.548.844.720

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác :**Các khoản phải trả, phải nộp khác :**

Công ty cổ phần xây dựng 47
 Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Tổng cộng**Cuối kỳ**

11.350.681.476
 11.164.433.541
 186.247.935
 11.350.681.476

Đầu năm

11.921.171.430
 11.755.995.381
 165.176.049
 11.921.171.430

11. Các khoản vay và nợ dài hạn :**Vay dài hạn**

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(VND)
 Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(USD)

Cuối kỳ

151.738.505.552
 145.958.705.552
 5.779.800.000

Đầu năm

123.025.132.854
 117.245.332.854
 5.779.800.000

Nợ dài hạn

Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 6
 Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 9
 Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 7
 Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
 Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn Sông Hình

182.497.000.000
 86.000.000.000
 10.000.000.000
 30.000.000.000
 28.800.000.000
 27.697.000.000

182.497.000.000
 86.000.000.000
 10.000.000.000
 30.000.000.000
 28.800.000.000
 27.697.000.000

Tổng cộng

334.235.505.552

305.522.132.854

12. Vốn chủ sở hữu :**Cổ phiếu :****Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ

8.000.000
 8.000.000
 8.000.000

Đầu năm

8.000.000
 8.000.000
 8.000.000

8.000.000

8.000.000

8.000.000

8.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng/cổ phần

12. Vốn chủ sở hữu:
a. Bảng số dư đầu năm tổng của Vốn chủ sở hữu:

		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước									
Số dư đầu năm		39.750.000.000	9.897.800.000	10.449.146.977	5.868.299.095	2.496.545.980	46.384.893	15.991.682.333	84.399.999.268
- Tăng vốn trong năm trước		40.250.000.000	13.569.750.000						53.819.750.000
- Lãi trong năm trước					6.154.142.608	1.456.247.793	5.891.731	29.184.192.130	29.184.192.130
- Trích lập các quỹ								19.992.788.655	7.816.282.132
- Chia cổ tức								9.083.085.808	19.992.788.655
- Giảm khác:								6.154.142.608	9.083.085.808
Trích lập quỹ đầu tư phát triển								1.456.247.793	6.154.142.608
Trích lập quỹ dự phòng tài chính								1.456.247.793	1.456.247.793
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								1.456.247.793	1.456.247.793
Giảm khác								16.447.614	16.447.614
Số dư cuối năm		80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	12.022.441.693	3.952.793.773	52.276.624	16.000.000.000	145.944.399.067
Năm nay									
Số dư đầu năm		80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	12.022.441.693	3.952.793.773	52.276.624	16.000.000.000	145.944.399.067
- Tăng vốn trong kỳ									0
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								6.561.012.462	6.561.012.462
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong kỳ									0
- Lỗ trong kỳ									0
- Giảm khác								5.511.804	5.511.804
Số dư cuối kỳ		90.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	12.022.441.693	3.952.793.773	52.276.624	22.555.500.858	152.499.809.725



IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :****Nội dung**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	361.879.904.528	319.177.923.252
Công ty cổ phần xây dựng 47	360.791.043.118	318.271.898.115
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	1.088.861.410	906.025.137

Các khoản giảm trừ doanh thu :

20.087.413

6.692.308

Doanh thu thuần :

361.859.817.115

319.171.230.944

14. Giá vốn hàng bán :Năm nayNăm trước**Giá vốn hàng bán**

Công ty cổ phần xây dựng 47

316.631.050.321

291.932.399.721

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

631.241.790

359.569.131

Cộng

317.262.292.111

292.291.968.852

15. Doanh thu hoạt động tài chính :Năm nayNăm trước

- Thu khác

1.917.625.322

268.013.796

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

1.914.378.974

268.013.796

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

3.246.348

Cộng

1.917.625.322

268.013.796

16. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

Năm nayNăm trước

26.512.483.989

14.234.982.383

Công ty cổ phần xây dựng 47

26.510.045.647

14.234.982.383

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

2.438.342

Cộng

26.512.483.989

14.234.982.383

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên

Năm nayNăm trước

1.745.224.740

1.458.993.755

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

55.054.000

52.142.000

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

175.327.482

122.530.189

- Thuế phí, lệ phí

1.881.877.935

966.334.833

- Chi phí tiếp khách

737.143.412

946.609.420

- Chi phí đồ dùng văn phòng

207.865.965

26.296.765

- Chi phí khác

359.666.985

293.706.368

- Chi phí khác bằng tiền

6.069.810.658

2.174.736.045

Cộng

11.231.971.177

6.041.349.375

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**1. Thông tin về hoạt động liên tục :**

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban giám đốc khẳng định Công ty vẫn hoạt động và tuân theo những chính sách đã đề ra.

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lương Đăng Hào



Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am